

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG HÀ
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc giao dự toán chi tiết cho các xã, phường, đặc khu;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân phường Đông Hà tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày /2025 về việc thông qua các nội dung trình tại kỳ họp thứ Ba, HĐND phường khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng phường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2026 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	597.056.000.000 đ
II. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương:	447.125.000.000 đ
1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	231.385.000.000 đ
2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	213.860.000.000 đ
2.1. Bổ sung cân đối ngân sách:	90.560.000.000 đ
2.2. Bổ sung có mục tiêu:	123.300.000.000 đ
- Bổ sung có mục tiêu thực hiện CCTL:	54.218.000.000 đ
- Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ:	69.082.000.000 đ

3	Thu chuyển nguồn để thực hiện CCTL:	1.880.000.000 đ
III	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương:	447.125.000.000 đ
1.	Chi đầu tư phát triển:	114.773.000.000 đ
1.1.	Chi XD CB tập trung:	3.073.000.000 đ
1.2.	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất:	111.700.000.000 đ
2.	Chi thường xuyên:	250.949.000.000 đ
3.	Chi dự phòng:	7.421.000.000 đ
4.	Chi từ nguồn 70% tăng thu để cải cách tiền lương:	4.900.000.000 đ
5.	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ:	69.082.000.000 đ

Điều 2. Phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc phường theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân phường

1. Về thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách

Triển khai nhiệm vụ thu chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện đạt và vượt dự toán thu ngân sách năm 2026.

Tổ chức thực hiện công khai dự toán và quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Chỉ đạo thường xuyên kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách theo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức, dự toán được giao, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra để kịp thời làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quá trình quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng sai chế độ, chính sách.

Thực hiện quản lý, điều hành ngân sách theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

2. Về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách

Trong quá trình thực hiện nếu Ủy ban nhân dân phường thực hiện việc điều

chính dư toán thu chi ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân phường tăng cường công tác giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đông Hà khóa I, kỳ họp thứ Ba thông qua và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTHĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị
- TV Đảng ủy, TT HĐND, các ban HĐND phường;
- UBND, các cơ quan, ban, ngành phường;
- UBMT, các đoàn thể phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- VP HĐND & UBND phường;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lê Quang Chiến

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHƯỜNG ĐÔNG HÀ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán HĐND phường giao năm 2026
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	805.796.000	812.796.000
II	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	440.125.000	447.125.000
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	224.385.000	231.385.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	213.860.000	213.860.000
2.1	Bổ sung cân đối	90.560.000	90.560.000
2.2	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	54.218.000	54.218.000
2.3	Bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	69.082.000	69.082.000
3	Thu chuyển nguồn tăng thu năm 2025	1.880.000	1.880.000
III	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	440.125.000	447.125.000
1	Chi đầu tư phát triển	114.773.000	114.773.000
2	Chi thường xuyên	248.849.000	250.949.000
3	Chi dự phòng	7.421.000	7.421.000
4	Chi từ nguồn tăng thu năm 2026 để CCTL(70%)		4.900.000
5	Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	69.082.000	69.082.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐÔNG HÀ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

Đơn vị: 1000 đ

S T T	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán HĐND phường giao năm 2026	% DT phường/ Tỉnh giao
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng thu ngân sách địa phương (I+II)	805.796.000	812.796.000	101,19
	<i>Trong đó: NS địa phương hưởng</i>	<i>440.125.000</i>	<i>447.125.000</i>	<i>0,00</i>
I	Thu NS trên địa bàn (1+2+...+10)	590.056.000	597.056.000	101,19
	<i>Trong đó: NS địa phương hưởng</i>	<i>224.385.000</i>	<i>231.385.000</i>	
1	Thuế Công thương nghiệp & DV NQD	49.057.000	53.057.000	108,15
2	Lệ phí trước bạ	29.814.000	31.814.000	106,71
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.429.000	5.429.000	122,58
4	Thu tiền thuê đất	2.479.000	2.479.000	100,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	16.391.000	16.391.000	100,00
6	Thu phí và lệ phí	3.582.000	3.582.000	100,00
7	Thu tiền sử dụng đất	477.000.000	477.000.000	100,00
-	<i>Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh thực hiện</i>	<i>317.000.000</i>	<i>317.000.000</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Phường thực hiện</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>	<i>100,00</i>
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	538.000	538.000	100,00
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	120.000	120.000	100,00
10	Thu khác ngân sách	6.646.000	6.646.000	100,00
II	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	213.860.000	213.860.000	
1	Bổ sung cân đối ngân sách, trong đó	90.560.000	90.560.000	
2	Bổ sung thực hiện CCTL	54.218.000	54.218.000	
3	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu	69.082.000	69.082.000	
III	Thu chuyên nguồn tăng thu năm 2025 để đảm bảo mức lương 2,34tr	1.880.000	1.880.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐÔNG HÀ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

DVT: 1.000đ

ST T	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán HĐND Phường giao năm 2026
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	440.125.000	447.125.000
I	Chi đầu tư phát triển	114.773.000	114.773.000
1	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất, trong đó:	111.700.000	111.700.000
2	Chi XD CB tập trung	3.073.000	3.073.000
II	Chi thường xuyên	248.849.000	250.949.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường	39.636.000	39.636.000
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	832.000	832.000
3	Chi sự nghiệp thể thao	558.000	558.000
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	711.000	711.000
5	Chi đảm bảo xã hội	11.027.000	11.027.000
6	Chi giáo dục - Đào tạo	148.786.000	148.786.000
6.1	Chi sự nghiệp giáo dục	147.981.000	147.981.000
6.2	Chi đào tạo	805.000	805.000
7	Chi Sự nghiệp Y tế	10.727.000	10.727.000
8	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	748.000	748.000
9	Chi quản lý hành chính	32.254.000	34.144.000
10	Chi quốc phòng	724.000	724.000
11	Chi an ninh	724.000	724.000
12	Chi khác ngân sách	718.000	928.000
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.404.000	1.404.000
III	Dự phòng ngân sách	7.421.000	7.421.000
IV	Chi từ nguồn tăng thu để CCTL		4.900.000
IV	Chi chương trình mục tiêu	69.082.000	69.082.000
1	Bổ sung vốn sự nghiệp, các chế độ chính sách	69.082.000	69.082.000

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN
 CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
 của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2026
	Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường	39.636.000
I	Chi sự nghiệp công ích: Trung tâm Dịch vụ công ích	26.263.276
1	Môi trường công ích	17.842.190
1.1	Duy trì vệ sinh môi trường trên các tuyến	6.697.914
1.2	Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và phế thải xây dựng	4.221.121
1.3	Xử lý rác thải sinh hoạt và phế thải xây dựng	1.222.155
1.4	Vệ sinh môi trường trong dịp tết Nguyên Đán	200.000
1.5	Thu gom xử lý rác thải vô chủ	250.000
1.6	Duy trì hệ thống công viên, cây xanh	5.251.000
2	Kiến thiết thị chính: Trung tâm Dịch vụ công ích	8.421.086
2.1	Tiền điện chiếu sáng đô thị	5.850.000
2.2	Sửa chữa thường xuyên điện chiếu sáng	1.200.000
2.3	Vận hành hệ thống điện chiếu sáng và tín hiệu giao thông	1.200.000
2.4	Bảo vệ nghĩa trang nhân dân	121.086
2.5	Chi phí công viên, phục vụ tết	50.000
II	Sự nghiệp Môi trường	420.000
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	420.000
-	Tổ chức công tác kiểm tra công tác quản lý môi trường; phong trào tự quản bảo vệ môi trường	60.000
-	Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường	150.000
-	Giám sát môi trường: Lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường	10.000
-	Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường; xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải; điều tra thống kê cơ sở sản xuất gây ô nhiễm	200.000
III	Sự nghiệp kinh tế	12.952.724
1	Công nghiệp-Thương mại-Du lịch	150.000
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị: Xúc tiến thương mại du lịch, chi phí nghiệp vụ chuyên môn, an toàn thực phẩm ngành công thương	100.000
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị: Thăm ngày doanh nhân Việt Nam 13/10	50.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2026
2	Nông nghiệp: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	215.415
-	Trồng trọt, chăn nuôi, KT tập thể, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, chỉ đạo kỹ thuật tổng kết mô hình vụ, năm...	215.415
3	Lâm nghiệp: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	197.000
-	Chi phí xây dựng phương án PCCC rừng; chi phí nghiệp vụ chuyên môn, bảo vệ rừng	197.000
4	Kinh tế tập thể: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	25.000
-	Tổ chức thăm hỏi động viên HTX nhân kỷ niệm ngày HTX	25.000
5	Sự nghiệp địa chính: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.185.000
-	Lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030	500.000
-	Thống kê đất đai hàng năm	50.000
-	Kiểm tra, giải quyết đơn thư	185.000
-	Cung cấp chứng cứ tòa án, xử lý vi phạm về đất đai, hòa giải tranh chấp đất đai	150.000
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu lĩnh vực quản lý đất đai	200.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất bổ sung	100.000
6	Sự nghiệp giao thông: Trung tâm Dịch vụ công ích	3.500.000
-	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn	3.500.000
7	Sự nghiệp kinh tế khác	7.680.309
7.1	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	2.260.140
-	Chi phí quản lý giám sát cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	1.101.140
-	Trả nợ khối lượng hoàn thành trang trí hoa tết Ất Ty	259.000
-	Trang trí hoa tết xuân Bính Ngọ năm 2025	900.000
7.2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường	2.184.169
-	Tiền lương phụ cấp 14 biên chế	1.836.000
-	Định mức chi thường xuyên (20tr/biên chế/năm đã trừ tiết kiệm 10%)	252.000
-	Vận hành điện chiếu sáng cụm CN Phường 4, quan trắc định kỳ Cụm CN 9D	96.169
7.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.500.000
-	Lập quy chế quản lý kiến trúc phường	50.000
-	Lập chương trình phát triển đô thị phường	50.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2026
-	Sơn vạch kẻ đường, gờ giảm tốc	800.000
-	Gắn biển cây xanh đường phố	300.000
-	Khảo sát lắp đặt biển tên kiệt và số nhà	300.000
7.4	Phòng chống dịch bệnh	270.000
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	270.000
7.5	Ban Quản lý chợ Đông Hà	300.000
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy chợ Phường 3, Phường 4 (cũ)	300.000
7.6	Phòng chống lụt bão	210.000
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	200.000
-	Phòng Văn hóa-Xã hội phường (Hợp đồng nguyên tắc thuốc)	10.000
7.7	Công tác giảm nghèo bền vững	100.000
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	100.000
7.8	Cấp bù thủy lợi phí	856.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2026	Trong đó		
				Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
	Tổng số	120	34.144.000	26.484.000	2.160.000	5.500.000
I	Khối quản lý nhà nước	74	16.609.366	12.377.366	1.332.000	2.900.000
1	Văn phòng HDND&UBND Phường	26	8.470.728	5.648.728	522.000	2.300.000
-	Chi con người và định mức	26	4.833.403	4.365.403	468.000	
-	Chi con người và định mức của 03 biên chế quân sự	3	461.229	407.229	54.000	
-	Phụ cấp đại biểu HDND	104	876.096	876.096		
-	Hoạt động của HDND		800.000			800.000
-	Hoạt động của UBND		1.500.000			1.500.000
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường	22	3.735.302	3.139.302	396.000	200.000
3	Phòng Văn hóa-Xã hội phường	16	3.082.177	2.594.177	288.000	200.000
4	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	7	1.321.159	995.159	126.000	200.000
II	Khối mặt trận, DT, Hội	20	4.306.456	3.236.456	360.000	710.000
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường	20	4.306.456	3.236.456	360.000	710.000
-	Chi con người và định mức		3.596.456	3.236.456	360.000	

TT	Đơn vị	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2026	Trong đó		
				Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
-	Chi hoạt động của Mặt trận		200.000			200.000
-	Chi hoạt động của Đoàn Thanh niên (có Hội LHTN: 30tr)		150.000			150.000
-	Chi hoạt động của Hội Liên hiệp phụ nữ		120.000			120.000
-	Chi hoạt động của Hội nông dân		120.000			120.000
-	Chi hoạt động của Hội cựu chiến binh		120.000			120.000
III	Khối Đảng (Văn phòng Đảng ủy Phường)	26	7.380.681	5.412.681	468.000	1.500.000
-	Chi con người và định mức		5.619.537	5.151.537	468.000	
-	Phụ cấp BCH đảng bộ phường	31	261.144	261.144		
-	Chi hoạt động		1.500.000			1.500.000
IV	Các chế độ chính sách		5.547.497	5.457.497	0	90.000
-	Cán bộ bán chuyên trách cấp xã (5 tháng)	17	298.350	298.350		
-	Quý khoản cán bộ bán chuyên trách khu phố	30	4.212.000	4.212.000		
-	Lương hợp đồng, tạp vụ, lái xe		947.147	947.147		
-	Hỗ trợ hoạt động của khu phố (3tr đ/khu phố)	30	90.000			90.000
V	Kinh phí thi đua khen thưởng		300.000			300.000
-	Phòng Văn hóa-Xã hội phường		300.000			300.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ PHƯỜNG ĐÔNG HÀ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

Biểu mẫu số: 06-DT

Đơn vị: Ngân đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó					
			Chi cho con người	Chi cho công việc				
				Tổng số	Định mức theo giáo viên	Chi hoạt động không thường xuyên	Điểm trường lẻ	Chi khác
	A	2=3+7	3=4+5+6	7=8+9	8			9
	Tổng số	172.641.000	124.648.585	47.992.415	9.305.100	4.455.500	405.000	33.826.815
I	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	148.786.000	124.648.585	24.137.415	9.305.100	4.455.500	405.000	9.971.815
I	Chi sự nghiệp giáo dục	147.980.267	124.400.852	23.579.415	9.287.100	4.455.500	405.000	9.431.815
1.1	Các trường học trực thuộc	136.992.952	124.400.852	12.592.100	9.287.100	2.900.000	405.000	0
-	Trường Mầm non Hoa Sen	4.203.728	3.660.028	543.700	443.700	100.000		
-	Trường Mầm non Tuổi Thơ	4.054.650	3.641.000	413.650	313.650	100.000		
-	Trường Mầm non Hướng Dương	5.646.837	5.118.437	528.400	428.400	100.000		
-	Trường Mầm non Tuổi Hoa	5.421.508	4.954.308	467.200	367.200	100.000		
-	Trường Mầm non Ánh Dương	3.795.119	3.336.469	458.650	313.650	100.000	45.000	
-	Trường Mầm non Đông Giang	3.619.883	3.168.883	451.000	306.000	100.000	45.000	
-	Trường Mầm non Đông Thanh	4.149.662	3.713.962	435.700	290.700	100.000	45.000	
-	Trường Tiểu học Hùng Vương	14.342.390	13.350.890	991.500	841.500	150.000	0	
-	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	10.842.985	10.096.285	746.700	596.700	150.000	0	
-	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	9.553.344	8.807.544	745.800	550.800	150.000	45.000	
-	Trường Tiểu học Sông Hiếu	6.764.453	6.186.053	578.400	428.400	150.000	0	
-	Trường Tiểu học Đông Giang	5.217.888	4.670.988	546.900	351.900	150.000	45.000	

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó					
			Chi cho con người	Chi cho công việc				Chi khác
				Tổng số	Định mức theo giáo viên	Chi hoạt động không thường xuyên	Điểm trường lẻ	
	A	2=3+7	3=4+5+6	7=8+9	8			9
-	Trường Tiểu học Đông Thanh	5.488.345	4.910.845	577.500	382.500	150.000	45.000	
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	12.425.797	11.368.997	1.056.800	856.800	200.000	0	
-	Trường THCS Trần Hưng Đạo	14.057.545	12.908.945	1.148.600	948.600	200.000	0	
-	Trường THCS Hiếu Giang	7.938.259	7.157.759	780.500	535.500	200.000	45.000	
-	Trường TH và THCS Chu Văn An	11.391.741	10.292.941	1.098.800	703.800	350.000	45.000	
-	Trường TH và THCS Hai Ba Trung	8.078.818	7.056.518	1.022.300	627.300	350.000	45.000	
1.2	Chi hoạt động giáo dục theo định mức, các hoạt động ngành	1.555.500	0	1.555.500	0	1.555.500		
	Phòng Văn hóa- Xã hội phường: <i>Kinh phí hoạt động 3 cấp học (bao gồm Hội thi Văn hóa học đường cấp phường và tham gia với tỉnh, tham ngày nhà giáo Việt Nam 20-11...)</i>	800.000		800.000		800.000		
-	Kinh phí hoạt động khác	755.500		755.500		755.500		
1.3	Chi thực hiện các chế độ chính sách chưa được bố trí trong dự toán sử dụng định mức cân đối (Giáo viên dạy khuyết tật...)	2.117.815		2.117.815				2.117.815
1.4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 238	7.170.000		7.170.000				7.170.000
1.5	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	76.000		76.000				76.000
1.6	Học bổng, chi phí cho học sinh khuyết tật	68.000		68.000				68.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo	805.733	247.733	558.000	18.000	0	0	540.000
2.1	Trung tâm Chính trị phường Đông Hà	265.733	247.733	18.000	18.000			

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó					
			Chi cho con người	Chi cho công việc				Chi khác
				Tổng số	Định mức theo giáo viên	Chi hoạt động không thường xuyên	Điểm trường lẻ	
	A	2=3+7	3=4+5+6	7=8+9	8			9
2.2	Đào tạo, tập huấn...	540.000		540.000				540.000
II	Chi bảo đảm xã hội	11.027.000	0	11.027.000	0	0	0	11.027.000
I	Phòng Văn hóa và Xã hội phường							
1.1	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20	9.824.000		9.824.000				9.824.000
1.2	Chi đảm bảo xã hội phân bổ theo tiêu chí	525.000		525.000				525.000
1.3	Chi hưu xã	562.000		562.000				562.000
1.4	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	116.000		116.000				116.000
III	Chi sự nghiệp Y tế	10.727.000	0	10.727.000	0	0	0	10.727.000
I	Phòng Văn hóa-Xã hội phường							
-	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm Y tế	10.321.000		10.321.000				10.321.000
-	Chi định mức cân đối theo tiêu chí	406.000		406.000				406.000
IV	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	832.000	0	832.000	0	0	0	832.000
I	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường	832.000		832.000				832.000
V	Sự nghiệp Thể dục thể thao	558.000	0	558.000	0	0	0	558.000
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường	558.000		558.000				558.000
VI	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	711.000	0	711.000	0	0	0	711.000
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường	711.000		711.000				711.000

DỰ TOÁN
CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Dự toán 2026
Tổng số	1.448.000
1. Chi an ninh (Hỗ trợ các hoạt động an ninh địa phương)	724.000
2. Chi quân sự địa phương	724.000

DỰ TOÁN CHI KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
 của Hội đồng nhân dân phường Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2026
	Tổng số	928.000
1	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2026-2030; kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn, kinh phí tổ chức các sự kiện lớn trong năm và các nhiệm vụ khác	688.000
2	Văn phòng HĐND và UBND phường: Kinh phí tổng kết nhiệm kỳ HĐND và Kỷ niệm 80 năm bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp	140.000
3	Hỗ trợ công tác thu ngân sách	100.000

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân phường Đông Hà

Đơn vị: 1000 đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng cộng	69.082.000
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238	2.232.000
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	43.000
3	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	39.000
4	Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT	5.888.000
5	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	3.820.000
6	Trợ cấp hưu theo NĐ176	11.880.000
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.374.000
8	Chính sách ưu đãi người có công	34.650.000
9	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản	309.000
10	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, tổ dân phố	1.685.000
11	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	767.000
12	Kinh phí thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)	2.124.000
13	Tính hỗ trợ lực lượng dân an ninh trật tự cơ sở	2.292.000
14	Kinh phí thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35	210.000
15	Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng	1.274.000
16	Chi thăm hỏi người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	347.000
17	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	148.000